

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 115/2019/DS-PT

Ngày: 17/05/2019

V/v: *Tranh chấp hợp đồng vay*
tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thu Hồng

Các Thẩm phán: Bà Ngô Thị Thu Thiện

Ông Đinh Như Lâm

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Minh Đức- Thư ký Toà án nhân dân Thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội: Bà Ngô Phương Liên - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 17 tháng 05 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân Thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 134/2019/TLPT- DS ngày 10 tháng 04 năm 2019 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do bản án sơ thẩm số 02/2019/DS - ST ngày 18 tháng 01 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 113/2019/QĐXX - PT ngày 12 tháng 04 năm 2019; Quyết định hoãn phiên tòa dân sự phúc thẩm số 136/2019/QĐHPT - PT ngày 08 tháng 05 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Văn T**; sinh năm 1958; địa chỉ: Thôn X, xã T, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội.

Bị đơn: Ông **Nguyễn Văn K**; sinh năm 1949; địa chỉ: Thôn X, xã T, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm vụ án có nội dung như sau:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 28/6/2015 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn- ông Nguyễn Văn T trình bày:

Năm 1995, ông Nguyễn Văn K rủ ông góp tiền mua đất của cháu ông K là anh Tạ Văn T ở Thôn X, xã Q, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội. Ông cùng ông K đã đến xem đất và biết thửa đất của gia đình anh T đang thế chấp tại ngân hàng nhưng hai ông vẫn nhất trí mua 144m² với giá 12.000.000 đồng, mỗi người góp 6.000.000 đồng (Sáu triệu đồng)

Ông trực tiếp đưa tiền cho ông K thành nhiều lần, ông K trực tiếp viết giấy nhận tiền, cụ thể:

+ Ngày 15/3/1995 (âm lịch), ông K nhận 2.700.000 đồng;

+ Ngày 23/4/1995 (âm lịch), ông K nhận 2.867.000 đồng, cộng với số tiền 2.700.000 đồng nên ông K viết tổng là 5.567.000 đồng (còn thiếu 233.000 đồng);

+ Đến ngày 7/5/1995 (âm lịch), ông đưa thêm cho ông K 233.000 đồng, trước đó ông K còn nợ ông 200.000 đồng nên ông đã tự viết vào giấy ông K ký nhận tiền của ông số tiền đưa trả ông K là 233.000 đồng. Như vậy ông K đã nhận đủ 6.000.000 đồng.

Sau khi nhận tiền của ông, ông K đưa Đơn xin nhận đất và Đơn xin chứng nhận thế chấp thổ cư có xác nhận của UBND xã Q ở hai mặt trên cùng một tờ giấy cho ông giữ.

Do ông xác định đưa tiền cho ông K là để mua đất chung nên hai bên không thỏa thuận gì với nhau về lãi suất.

Khoảng một năm sau, ông bàn với ông K cùng nhau bán mảnh đất đã mua của anh T để lấy tiền chi tiêu thì ông K nói anh T không bán đất nữa. Ông đến gặp anh T hỏi thì anh T bảo không bán đất và đã trả hết tiền cho ông K. Ông đến nhà ông K nhiều lần để yêu cầu ông K trả ông số tiền 6.000.000 đồng nhưng ông K không trả được.

Ngày 12/01/2005 (dương lịch), ông và ông K đã lập Biên bản thống nhất ông K phải thanh toán trả tiền cho ông theo giá trị của đất hiện tại thời điểm thanh toán trước Tết âm lịch 2004. Tuy nhiên, đến nay ông K vẫn chưa trả được tiền cho ông.

Nay ông xác định số tiền 6.000.000 đồng đã đưa cho ông K trở thành tiền nợ nên ông K phải trả ông tiền lãi, ông đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Văn K phải trả cho ông tổng số tiền là 90.000.000 đồng trong đó tiền gốc ông đưa cho ông K là 6.000.000 đồng và tiền lãi là 84.000.000 đồng. Theo mức lãi suất ông vẫn cho vay là 5%/tháng thì số tiền lãi nhiều hơn nhưng ông chỉ yêu cầu ông K trả lãi tính từ năm 1995 là 84.000.000 đồng. Ngoài ra ông không có yêu cầu gì khác.

Tại bản tự khai đề ngày 31/8/2018 và trong quá trình giải quyết, bị đơn - ông Nguyễn Văn K trình bày:

Năm 1995, ông và ông Nguyễn Văn T ở Thôn X, xã T, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội có cùng bàn nhau để mua chung mảnh 144m² đất của anh Tạ Văn T là người cùng thôn với ông giá là 12.000.000 đồng, mỗi người góp 6.000.000 đồng. Ông đã nhận số tiền 6.000.000 đồng của ông T theo như nội dung giấy mà ông T đã nộp cho Tòa án.

Khi mua đất của anh T thì cả ông và ông T đều biết thửa đất này đang thế chấp ở ngân hàng, ông là người trực tiếp viết Đơn xin nhượng đất và tự mang đi xin xác nhận của Trưởng khu hành chính và Ủy ban nhân dân xã Quang Tiến. Tuy nhiên, do thôn và xã biết đất của anh T đang thế chấp tại ngân hàng nên không xác nhận việc mua bán mà chỉ xác nhận nội dung thửa đất mà ông T đã nộp cho Tòa án.

Sau đó, anh T không đồng ý bán đất nữa và đã trả lại toàn bộ tiền cho ông. Do ông đã tiêu nên khi ông T đến đòi tiền nhưng ông không trả được. Ngày 12/01/2005, ông T và ông có lập Biên bản thống nhất theo đó ông phải trả cho ông T tiền theo giá trị của đất tại thời điểm thanh toán trước tết âm lịch 2004. Đến hạn thỏa thuận ông cũng không trả được tiền cho ông T. Sau đó ông không nhớ cụ thể năm nào mà chỉ nhớ đến khi cưới con trai ông T thì ông mang trả 4.000.000 đồng, khi ông T bị tai nạn ông đã trả nốt 2.000.000 đồng, do anh Tới là con trai ông T nhận. Các lần trả tiền ông T đều viết giấy nhưng nay ông không còn giữ được.

Nay ông T yêu cầu ông trả 90.000.000 đồng trong đó bao gồm 6.000.000 đồng là tiền góp mua đất, 84.000.000 đồng tiền lãi thì ông không đồng ý vì ông xác định đã trả cho ông T số tiền 6.000.000 đồng.

Tại bản án số 02/2019/DSST ngày 18 tháng 01 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Sóc Sơn đã xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T đối với ông Nguyễn Văn K.

2. Buộc ông Nguyễn Văn K phải trả cho ông Nguyễn Văn T số tiền 6.000.000 đồng (Sáu triệu đồng).

3. Không xem xét yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn K thanh toán tiền lãi 84.000.000 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 24/01/2019, ông T kháng cáo, phạm vi kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Ông T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo. Ông T trình bày Bản phô tô “Đơn xin trình bày giải quyết ngày 16/09/2010” ông nộp

kèm đơn kháng cáo là tài liệu giả tạo của ông K viết mà ông có được. Chữ ký “Nguyễn Văn T” trong giấy này không phải chữ ký của ông. Ông nộp giấy này để chứng minh ông K ngụy tạo chứng cứ để chiếm đoạt tài sản của ông.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội tham gia phiên toà phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử và các đương sự tuân thủ đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ giai đoạn thụ lý vụ án đến phiên toà xét xử vụ án.

Về nội dung: Không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông về lỗi chậm trả. Tuy nhiên, ông T đã trên 60 tuổi, theo Luật người cao tuổi năm 2009, ông T không phải chịu án phí, cần sửa nội dung này của bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] *Về kháng cáo:* Ông Nguyễn Văn T có mặt tại phiên toà sơ thẩm ngày 18/01/2019; ngày 24/01/2019, Toà án nhân dân huyện Sóc Sơn nhận đơn kháng cáo đề ngày 24/01/2019 của ông T, phạm vi kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm; ông T đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm. Như vậy, kháng cáo của ông T trong thời hạn, đảm bảo về nội dung, chủ thể theo quy định tại Điều 271, Điều 272, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự, việc kháng cáo là hợp lệ.

[1.2] *Về sự vắng mặt của ông K tại phiên toà phúc thẩm:* Toà án đã tổng đạt hợp lệ cho ông K quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm, quyết định hoãn phiên toà nhưng cả hai lần ông K đều vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử thấy cần xét xử vắng mặt ông K theo quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] *Về chứng cứ:* Tại biên bản về kiểm tra việc giao nộp chứng cứ ngày 27/12/2018 cả nguyên đơn và bị đơn đồng ý với các tài liệu chứng cứ hai bên giao nộp, không có ý kiến gì khác về các tài liệu hai bên đã nộp và tài liệu do Toà án thu thập nên các tài liệu do Toà án sơ thẩm thu thập đủ điều kiện là chứng cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 92, Điều 93 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.4] *Về phạm vi giải quyết của vụ án:* Tại đơn khởi kiện đề ngày 28/05/2015, ông T có yêu cầu Toà án buộc ông K trả ông T 15.000.000 đồng; trong đó: 6.000.000 đồng tiền nợ gốc, 9.000.000 đồng tiền nợ lãi. Tại đơn khởi kiện bổ sung ngày 06/11/2017, ông T có yêu cầu Toà án buộc ông K trả ông T 90.000.000 đồng; trong đó: 6.000.000 đồng tiền nợ gốc, 84.000.000 đồng tiền nợ lãi.

[2] Về nội dung:

Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy vụ án có nội dung như sau:

Năm 1995, ông T và ông K cùng dự định mua chung 144m² đất với giá 12.000.000 đồng của ông Tạ Văn T. Tại thời điểm hai ông dự định mua đất thì thửa đất của ông Tề đang thế chấp tại ngân hàng nên chưa giao dịch được.

Ông T đã giao tiền cho ông K đủ 6.000.000 đồng để mua chung mảnh đất trên.

Do giao dịch mua bán giữa hai ông T, ông K không thành công, ông Tề đã trả lại cho ông K 12.000.000 đồng.

Ngày 12/01/2005, ông Tề và ông K đã lập Biên bản thống nhất ông K phải *“thanh toán số tiền theo giá trị đất hiện tại thời điểm thanh toán, thanh toán trước thời điểm Tết năm 2004”*.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Hội đồng xét xử xét thấy, ông K xác nhận có nhận của ông T số tiền 6.000.000 đồng. Ông K khai, sau khi mua đất không thành thì ông K đã trả cho ông T một lần 4.000.000 đồng, một lần 2.000.000 đồng; ông T không thừa nhận, ông K không xuất trình được chứng cứ việc đã trả tiền cho ông T nên Hội đồng xét xử không có căn cứ để chấp nhận lời khai của ông K đã trả cho ông T số tiền 6.000.000 đồng.

Thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 163 Bộ luật dân sự 1995; điều 427 Bộ luật Dân sự 2005 là hai năm kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm; Thời hiệu khởi kiện theo quy định tại điều 429 Bộ luật Dân sự 2015 là 03 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm.

Đến ngày 28/05/2015, ông T mới có đơn khởi kiện là quá thời hiệu khởi kiện theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, theo quy định tại Điều 184 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 *“Toà án chỉ áp dụng quy định về thời hiệu theo yêu cầu áp dụng thời hiệu của một bên hoặc các bên”*. Trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm, trước khi Toà án cấp sơ thẩm ra bản án cả ông T và ông K không có yêu cầu áp dụng thời hiệu. Do vậy, không áp dụng thời hiệu và cần buộc ông K phải trả ông T gốc và tiền chậm trả theo quy định của Pháp luật.

[3.1] *Về số tiền gốc*: Tại Biên bản thống nhất ngày 12/01/2005 có nội dung *“Thanh toán số tiền theo giá trị của đất hiện tại thời điểm thanh toán”*. Hai bên không quy định rõ giá trị của đất hiện tại là bao nhiêu nên cần xác định là số tiền gốc 6.000.000 đồng.

Toà án sơ thẩm buộc ông K phải trả cho ông T số tiền 6.000.000 đồng (Sáu triệu đồng) tiền gốc là có căn cứ pháp luật.

[3.2] *Về số tiền chậm trả*: Tại Biên bản thống nhất ngày 12/01/2005, có

chữ ký của ông Tiến và ông K có nội dung: “*hai bên đồng ý thanh toán trước thời điểm Tết năm 2004*”.

Theo lịch vạn niên thì Tết năm 2004 vào ngày 22/01/2005. Như vậy, xác định thời điểm ông K phải thanh toán tiền cho ông T là ngày 22/01/2005.

Biên bản thống nhất ngày 12/01/2005 không quy định lãi chậm trả, Đến ngày 22/01/2005, ông K không trả ông T thì là ngày quyền và lợi ích hợp pháp của ông T bắt đầu bị xâm phạm.

Do vậy, thời điểm bắt đầu chịu lãi chậm trả là ngày 23/01/2005; tính đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 18/01/2019 là 15 năm, 11 tháng, 25 ngày.

Mức tính lãi chậm trả như sau: Do các bên không có thoả thuận về lãi suất. Do vậy, Hội đồng xét xử thấy cần áp dụng tương tự Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 với mức lãi suất 10%/năm. Như vậy, số tiền lãi chậm trả mỗi tháng cho số tiền chậm trả là: $(6.000.000 \text{ đồng} * 10\%) : 12 \text{ tháng} = 50.000 \text{ đồng/tháng}$; Số tiền lãi suất mỗi ngày cho số tiền chậm trả là: $50.000 \text{ đồng} : 30 \text{ ngày} = 1.666 \text{ đồng/ngày}$.

Số tiền lãi chậm trả cần buộc ông K phải trả ông T là: $[(6.000.000 \text{ đồng} * 10\%) * 15 \text{ năm}] + (50.000 \text{ đồng} * 11 \text{ tháng}) + (1.666 \text{ đồng} * 25 \text{ ngày}) = \mathbf{9.581.650 \text{ đồng}}$ (*Chín triệu, năm trăm tám mươi một nghìn, sáu trăm năm mươi đồng*)

Như vậy, cần buộc ông K phải thanh toán cho ông T số tiền **15.581.650 đồng** (*Mười lăm triệu, năm trăm tám mươi một nghìn, sáu trăm năm mươi đồng*); trong đó nợ gốc là **6.000.000 đồng** (*Sáu triệu đồng*), nợ lãi chậm trả 9.581.650 đồng (*Chín triệu, năm trăm tám mươi một nghìn, sáu trăm năm mươi đồng*)

Toà án sơ thẩm viện dẫn khoản 3 điều 23 Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 hướng dẫn khoản 3 Điều 159 của Bộ luật dân sự 2005 để không chấp nhận yêu cầu lãi chậm trả của ông T là không chính xác, cần sửa bản án sơ thẩm về yêu cầu tính lãi chậm trả.

[4] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn T:

Tại đơn kháng cáo đề ngày 22/01/2019 của ông T có nội dung yêu cầu Toà cấp phúc thẩm: Buộc ông K phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản công dân; buộc ông K phải trả ông T theo đơn khởi kiện số tiền 90.000.000 đồng.

Như phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần về yêu cầu tính lãi chậm trả của ông T; về nội dung khác không thuộc thẩm quyền của Hội đồng xét xử phúc thẩm

[5] Về nghĩa vụ chịu án phí:

[5.1] *Về án phí sơ thẩm*: Ông K phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là: **15.581.650** đồng * 5% = 779.082.000 đồng;

Ông T sinh ngày 15/10/1958, đến thời điểm xét xử sơ thẩm ngày 18/01/2019, ông T đã trên 60 tuổi. Theo Luật người cao tuổi năm 2009, ông T không phải chịu án phí do phần lãi không được chấp nhận. Cần sửa nội dung này của Bản án sơ thẩm

[5.2] *Về án phí phúc thẩm*: Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận một phần đơn kháng cáo của ông T, sửa một phần án sơ thẩm nên ông T không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Điều 163, Điều 467, Điều 475 của Bộ luật Dân sự năm 1995;
- Điều 427 của Bộ luật Dân sự 2005;
- Điều 429 Bộ luật Dân sự 2015;
- Điều 26, Điều 35, Điều 39, khoản 2 Điều 92, Điều 93, Điều 147, Điều 184, Điều 227, Điều 235, Điều 271, Điều 272, Điều 273, khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;
- Luật người cao tuổi năm 2009;
- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Xử:

Chấp nhận một phần đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn T, sửa án sơ thẩm cụ thể như sau:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T đối với ông Nguyễn Văn K.
2. Buộc ông Nguyễn Văn K phải trả cho ông Nguyễn Văn T số tiền số tiền **15.581.650** đồng (*Mười lăm triệu, năm trăm tám mươi mốt nghìn, sáu trăm năm mươi đồng*); trong đó nợ gốc là **6.000.000** đồng (*Sáu triệu đồng*), nợ lãi chậm trả 9.581.650 đồng (*Chín triệu, năm trăm tám mươi mốt nghìn, sáu trăm năm mươi đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9

Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm: Ông K phải chịu án phí dân sự có giá ngạch là: 779.082.000 đồng; Ông T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Án phí dân sự phúc thẩm: Ông T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả ông T số tiền 2.250.000 đồng theo biên lai thu số 0001306 ngày 30/8/2018 và số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu số 0001649 ngày 24/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày Tòa tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội;
- Tòa án nhân dân huyện Sóc Sơn;
- Chi cục THA huyện Sóc Sơn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nguyễn Thu Hồng